

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp</b>	Số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 26 ngày 25 tháng 3 năm 2020.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Lê Đức Nghĩa Ông Nguyễn Minh Tuấn Bà Đặng Phạm Minh Loan Ông Masao Kamibayashiyama Ông Lê Thanh Phong Bà Trần Thị Mộng Thu Bà Nguyễn Thị Diệu Phương  Ông Trần Bảo Minh	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 3.6.2020) Thành viên (từ nhiệm ngày 3.6.2020) Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 3.6.2020) Thành viên độc lập (từ nhiệm ngày 3.6.2020)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Lê Đức Nghĩa Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Trần Thị Ngọc Huệ Bà Trần Thị Kim Anh Bà Mai Thị Phương Thảo	Trưởng ban Thành viên Thành viên
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

\_\_\_\_\_  
Lê Đức Nghĩa  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCMC9760  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.307.733.012.423</b>	<b>2.227.069.004.725</b>
110	Tiền	3	17.314.834.308	21.222.758.654
111	Tiền		17.314.834.308	21.222.758.654
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.213.245.044.955</b>	<b>961.245.044.955</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.213.245.044.955	961.245.044.955
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>381.862.977.241</b>	<b>472.362.772.345</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	304.063.440.319	416.005.264.809
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.225.334.013	21.280.084.617
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	73.768.090.834	44.517.909.138
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(11.097.302.978)	(9.577.841.659)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		903.415.053	137.355.440
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>681.537.424.209</b>	<b>751.609.492.185</b>
141	Hàng tồn kho		694.608.938.408	761.937.720.020
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.071.514.199)	(10.328.227.835)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.772.731.710</b>	<b>20.628.936.586</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	11.498.089.820	16.597.832.989
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		888.716.434	812.232.597
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	1.385.925.456	3.218.871.000
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.313.938.167.090</b>	<b>1.427.745.099.329</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.071.123.600</b>	-
216	Phải thu dài hạn khác		5.071.123.600	-
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>276.266.440.248</b>	<b>298.105.336.569</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	255.148.964.164	278.110.169.778
222	Nguyên giá		464.307.178.176	465.431.074.245
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(209.158.214.012)	(187.320.904.467)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	21.117.476.084	19.995.166.791
228	Nguyên giá		30.934.967.346	28.070.583.941
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.817.491.262)	(8.075.417.150)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>711.817.394</b>	<b>1.163.306.006</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	711.817.394	1.163.306.006
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>916.600.000.000</b>	<b>999.600.000.000</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	916.600.000.000	916.600.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	83.000.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>115.288.785.848</b>	<b>128.876.456.754</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	111.058.576.195	125.206.972.761
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	4.230.209.653	3.669.483.993
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>3.621.671.179.513</b>	<b>3.654.814.104.054</b>


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>551.899.527.816</b>	<b>638.140.396.305</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>549.552.587.816</b>	<b>635.793.456.305</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	123.621.478.823	230.834.095.935
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	77.636.975.357	89.291.098.394
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	31.466.960.046	29.591.515.119
314	Phải trả người lao động	16	10.900.705.334	60.541.268.211
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	25.834.064.447	20.385.583.664
319	Phải trả ngắn hạn khác		3.280.325.854	408.227.746
320	Vay ngắn hạn	18	252.400.088.543	203.824.187.968
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	19	24.411.989.412	917.479.268
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>2.346.940.000</b>	<b>2.346.940.000</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.346.940.000	2.346.940.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.069.771.651.697</b>	<b>3.016.673.707.749</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>3.069.771.651.697</b>	<b>3.016.673.707.749</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	876.568.440.000	859.380.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		876.568.440.000	859.380.830.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	1.408.471.865.056	1.408.471.865.056
415	Cổ phiếu quỹ	23	(16.000.000)	(16.000.000)
418	Quý đầu tư phát triển	23	37.420.918.871	22.829.452.785
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	747.326.427.770	726.007.559.908
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		687.096.983.678	677.835.981.193
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		60.229.444.092	48.171.578.715
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.621.671.179.513</b>	<b>3.654.814.104.054</b>

  
Nguyễn Thị Hồng Lan  
Người lập

  
Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng

  
Lê Đức Nghĩa  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.030.448.526.943	1.735.252.134.465
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.307.653.233)	(3.245.102.506)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.028.140.873.710	1.732.007.031.959
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(839.594.677.102)	(1.419.343.173.931)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	188.546.196.608	312.663.858.028
21	Doanh thu hoạt động tài chính	57.303.434.880	73.607.917.024
22	Chi phí tài chính	(8.499.303.027)	(9.555.404.727)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.628.113.785)	(8.511.229.630)
25	Chi phí bán hàng	(130.899.695.176)	(169.414.495.259)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(32.061.739.140)	(39.397.631.377)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	74.388.894.145	167.904.243.689
31	Thu nhập khác	5.869.066.534	5.231.403.093
32	Chi phí khác	(2.501.214.633)	(404.923.172)
40	Lợi nhuận khác	3.367.851.901	4.826.479.921
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.756.746.046	172.730.723.610
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(18.088.027.614)	(34.322.747.520)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	560.725.660	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60.229.444.092	138.407.976.090

Nguyễn Thị Hồng Lan  
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	77.756.746.046	172.730.723.610
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	26.258.267.802	26.325.344.129
03	Các khoản dự phòng	4.262.747.683	406.930.142
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(423.909.808)	279.868.643
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(52.090.157.026)	(70.012.832.360)
06	Chi phí lãi vay	5.628.113.785	8.511.229.630
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>61.391.808.482</b>	<b>138.241.263.794</b>
09	Giảm các khoản phải thu	122.640.715.850	121.264.185.173
10	Giảm hàng tồn kho	67.328.781.612	185.813.842.706
11	Giảm các khoản phải trả	(171.139.141.153)	(123.669.335.786)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	19.699.628.347	(1.994.599.183)
14	Tiền lãi vay đã trả	(5.628.113.785)	(8.511.229.630)
15	Thuế TNDN đã nộp	(5.211.840.318)	(34.336.415.246)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(824.600.000)	(2.896.700.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>88.257.239.035</b>	<b>273.911.011.828</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.415.975.311)	(17.603.178.694)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.095.000.000	272.727.273
23	Tiền chi cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(179.000.000.000)	(1.121.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	628.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(236.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	15.134.226.427	54.543.856.828
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(158.186.748.884)</b>	<b>(691.786.594.593)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	17.187.610.000	638.683.278.456
33	Tiền thu từ đi vay	418.561.838.687	295.967.253.843
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(369.705.388.638)	(391.676.690.083)
36	Tiền cổ tức đã trả cho các cổ đông	-	(120.311.076.200)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>66.044.060.049</b>	<b>422.662.766.016</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(3.885.449.800)</b>	<b>4.787.183.251</b>
60	Tiền đầu kỳ	21.222.758.654	11.916.458.195
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(22.474.546)	(3.205.391)
70	<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>17.314.834.308</b>	<b>16.700.436.055</b>

Nguyễn Thị Hồng Lan  
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**
**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và được điều chỉnh lần gần nhất ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các cá nhân, tổ chức khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 2 công ty con trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) và 1 công ty con gián tiếp. Chi tiết như sau:

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2020		31.12.2019	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100	100	100
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dùng, sản phẩm nội thất	100	100	100	100

(\*) Công ty con gián tiếp, là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 1.926 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.297 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
Máy móc, thiết bị	8% - 100%
Phương tiện vận tải	7% - 50%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
TSCĐ hữu hình khác	7% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	20% - 50%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Vay**

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức phải trả được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty chốt được danh sách các cổ đông nhận cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên.

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá; và chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 8, 9,20); và
- Chi phí phải trả (Thuyết minh 17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN**

	<b>30.6.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	271.393.812	334.707.689
Tiền gửi ngân hàng	17.043.440.496	20.888.050.965
	<u>17.314.834.308</u>	<u>21.222.758.654</u>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****(i) Ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 6,8% - 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7,4% - 8,5%/năm).

**(ii) Dài hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất 7,4%/năm. Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty con**

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	796.600.000.000	-	796.600.000.000	-
	<u>916.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>916.600.000.000</u>	<u>-</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty con này do các công ty con này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2020</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2019</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Ái Linh	24.306.909.271	39.221.544.977
Khác	228.405.999.035	266.936.217.735
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	51.350.532.013	109.847.502.097
	<u>304.063.440.319</u>	<u>416.005.264.809</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 19.279.261.665 Đồng và 20.030.395.747 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2020</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2019</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại VPP Gia Nguyễn	1.715.700.000	696.500.000
Công ty TNHH Một thành Viên Đại Hưng Phú	1.597.665.614	1.597.665.614
Khác	10.911.968.399	18.985.919.003
	<u>14.225.334.013</u>	<u>21.280.084.617</u>

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2020</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2019</b> <b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược	4.071.784.599	9.762.126.636
Lãi tiền gửi	68.410.120.000	31.552.585.571
Tạm ứng cho nhân viên	1.286.186.235	795.039.324
Khác	-	2.408.157.607
	<u>73.768.090.834</u>	<u>44.517.909.138</u>

## 8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2020			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	6.074.145.698	3.141.396.273	2.932.749.425	Trên 1 năm
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	2.144.622.095	5.874.660	2.138.747.435	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	2.129.404.220	1.064.702.110	1.064.702.110	Trên 1 năm
Khác	8.931.089.652	3.969.985.644	4.961.104.008	Trên 6 tháng
	<u>19.279.261.665</u>	<u>8.181.958.687</u>	<u>11.097.302.978</u>	

	31.12.2019			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	7.200.866.896	5.534.867.991	1.665.998.905	Trên 6 tháng
Hickory Group Pty Ltd.	2.639.637.591	791.891.277	1.847.746.314	Trên 2 năm
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc	2.251.016.309	1.125.508.154	1.125.508.155	Trên 1 năm
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	2.144.622.095	5.874.660	2.138.747.435	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	2.129.404.220	1.064.702.110	1.064.702.110	Trên 1 năm
Khác	3.664.848.636	1.929.709.896	1.735.138.740	Trên 6 tháng
	<u>20.030.395.747</u>	<u>10.452.554.088</u>	<u>9.577.841.659</u>	

## 9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	377.966.867.505	(2.424.360.292)	391.118.884.648	(2.540.012.854)
Chi phí SXKD dờ dang	125.180.660.251	(6.892.830.587)	179.138.405.413	(5.411.819.125)
Thành phẩm	142.572.346.000	(2.587.107.403)	126.726.018.560	(1.676.263.739)
Hàng hóa	34.613.465.067	(1.167.215.917)	28.113.544.011	(700.132.117)
Hàng mua đang đi đường	14.275.599.585	-	36.840.867.388	-
	<u>694.608.938.408</u>	<u>(13.071.514.199)</u>	<u>761.937.720.020</u>	<u>(10.328.227.835)</u>



**9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.328.227.835	1.810.806.049
Tăng dự phòng	2.743.286.364	8.517.421.786
Số dư cuối kỳ/năm	<u>13.071.514.199</u>	<u>10.328.227.835</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công cụ, dụng cụ	3.713.230.127	5.277.685.469
Chi phí trưng bày, hàng mẫu	2.303.970.585	4.443.765.734
Chi phí bảo hiểm	1.046.333.092	2.034.214.108
Chi phí quảng cáo	831.350.515	864.067.697
Chi phí thuê	777.866.704	458.305.300
Khác	2.825.338.797	3.519.794.681
	<u>11.498.089.820</u>	<u>16.597.832.989</u>

**(b) Dài hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền thuê đất	68.970.463.989	69.880.598.769
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	22.423.729.650	29.080.740.264
Công cụ, dụng cụ	11.489.520.523	14.795.798.739
Chi phí thuê	2.117.208.224	2.140.263.123
Khác	6.057.653.809	9.309.571.866
	<u>111.058.576.195</u>	<u>125.206.972.761</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, quyền sử dụng đất của thửa đất 681 và thửa đất 441 với tổng giá trị còn lại là 55,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 56,3 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

## (b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	125.206.972.761	115.578.640.547
Tăng	3.864.506.123	40.837.700.439
Phân bổ trong kỳ/năm	(18.012.902.689)	(31.209.368.225)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>111.058.576.195</u>	<u>125.206.972.761</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	<b>Nguyên giá</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	155.923.581.040	214.307.621.099	66.979.947.805	3.887.225.089	24.332.699.212	465.431.074.245
	Mua trong kỳ	1.769.432.000	782.159.906	-	-	-	2.551.591.906
	Thanh lý, nhượng bán	-	(3.675.487.975)	-	-	-	(3.675.487.975)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	157.693.013.040	211.414.293.030	66.979.947.805	3.887.225.089	24.332.699.212	464.307.178.176
	<b>Khấu hao lũy kế</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	49.097.500.884	87.414.940.715	30.875.853.996	1.781.087.409	18.151.521.463	187.320.904.467
	Khấu hao trong kỳ	7.261.344.382	11.893.833.513	4.087.410.095	370.386.544	903.219.156	24.516.193.690
	Thanh lý, nhượng bán	-	(2.678.884.145)	-	-	-	(2.678.884.145)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	56.358.845.266	96.629.890.083	34.963.264.091	2.151.473.953	19.054.740.619	209.158.214.012
	<b>Giá trị còn lại</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	106.826.080.156	126.892.680.384	36.104.093.809	2.106.137.680	6.181.177.749	278.110.169.778
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	101.334.167.774	114.784.402.947	32.016.683.714	1.735.751.136	5.277.958.593	255.148.964.164

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 19 tỷ Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13,4 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 64 tỷ Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 68 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

## 11 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	8.090.909.091	19.979.674.850	<b>28.070.583.941</b>
Mua trong kỳ	-	2.864.383.405	<b>2.864.383.405</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>8.090.909.091</u>	<u>22.844.058.255</u>	<u><b>30.934.967.346</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.178.001.631	6.897.415.519	<b>8.075.417.150</b>
Khấu hao trong kỳ	110.902.259	1.631.171.853	<b>1.742.074.112</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.288.903.890</u>	<u>8.528.587.372</u>	<u><b>9.817.491.262</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.912.907.460	13.082.259.331	<b>19.995.166.791</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>6.802.005.201</u>	<u>14.315.470.883</u>	<u><b>21.117.476.084</b></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 299 triệu Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 299 triệu Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7 tỷ Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Sửa chữa văn phòng	289.317.394	828.306.006
Máy móc và thiết bị	422.500.000	335.000.000
	<u>711.817.394</u>	<u>1.163.306.006</u>

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.163.306.006	7.085.156.661
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(842.139.487)
Chuyển sang chi phí trả trước	(451.488.612)	(5.047.711.168)
Khác	-	(32.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>711.817.394</u>	<u>1.163.306.006</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vina Eco Board	20.010.669.403	16.594.123.183
Khác	87.970.252.501	122.469.873.854
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	15.640.556.919	91.770.098.898
	<u>123.621.478.823</u>	<u>230.834.095.935</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô	9.423.489.215	9.815.572.250
Khác	68.213.486.142	79.475.526.144
	<u>77.636.975.357</u>	<u>89.291.098.394</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	3.213.515.504	1.301.634.863	(3.131.902.659)	1.383.247.708
Khác	5.355.496	-	(2.677.748)	2.677.748
	<u>3.218.871.000</u>	<u>1.301.634.863</u>	<u>(3.134.580.407)</u>	<u>1.385.925.456</u>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT	16.783.885.051	47.187.852.178	(51.346.503.998)	12.625.233.231
Thuế TNDN	5.211.840.318	18.088.027.614	(5.211.840.318)	18.088.027.614
Thuế thu nhập cá nhân	7.595.789.750	4.798.830.196	(11.640.920.745)	753.699.201
Thuế Nhập khẩu	-	9.430.357.227	(9.430.357.227)	-
Thuế và các loại phí khác	-	224.586.830	(224.586.830)	-
	<u>29.591.515.119</u>	<u>79.729.654.045</u>	<u>(77.854.209.118)</u>	<u>31.466.960.046</u>

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng 6 và trích trước lương tháng 13 phải trả cho nhân viên.

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2020</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2019</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	22.140.000.912	15.938.485.930
Chi phí quảng cáo	369.587.600	432.689.000
Khác	3.324.475.935	4.014.408.734
	<u>25.834.064.447</u>	<u>20.385.583.664</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN

**18 VAY NGÁN HẠN**

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vay ngân hàng (*)	203.824.187.968	418.561.838.687	(369.705.388.638)	(280.549.474)	252.400.088.543

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 30.6.2020 VND	Kỳ hạn (Tháng)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	VND	32.052.843.989	4	30.10.2020	5,4%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 926/2019/01/002/HĐTĐG với giá trị 122 tỷ đồng và hợp đồng số
	USD	59.054.872.204	4	26.10.2020	3,1%	926/2019/02/002/HĐTĐG với giá trị 40 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 8.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	4.787.059.500	3	27.7.2020	5,5%	Quyền đòi nợ của công ty, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441, máy móc thiết bị với giá trị 14,4 tỷ đồng.
	USD	70.363.107.658	3 – 6	13.10.2020	3,1 - 4%	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	64.637.007.576	3 – 6	15.12.2020	5,5%	Quyền sử dụng đất thửa 681 và tài sản gắn liền trên đất bao gồm máy móc và thiết bị.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	VND	21.505.197.616	6	25.9.2020	5,6%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của thửa đất 750.
		<u>252.400.088.543</u>				



## 19 QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	917.479.268	8.554.191.462
Tăng (Thuyết minh 23)	24.319.110.144	25.259.486.806
Giảm	(824.600.000)	(32.896.199.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>24.411.989.412</u>	<u>917.479.268</u>

## 20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.16.

## 21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	469.388.000	469.388.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	3.760.821.653	3.200.095.993
	<u>4.230.209.653</u>	<u>3.669.483.993</u>

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.669.483.993	290.272.008
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	560.725.660	3.379.211.985
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.230.209.653</u>	<u>3.669.483.993</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.230.209.653	3.669.483.993

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2020	31.12.2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký	87.656.844	85.938.083
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	87.656.844	85.938.083
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.600)	(1.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.655.244	85.936.483

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	43.861.200	50,04	43.861.200,00	51,04
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	17.187.922	19,61	17.187.922,00	20,00
Withlam Holding Pte. Ltd.	15.834.000	18,06	15.834.000,00	18,42
Khác	10.773.722	12,29	9.054.961,00	10,54
	87.656.844	100	85.938.083	100

## 22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	80.316.069	803.160.690.000	803.160.690.000
Cổ phiếu mới phát hành	5.622.014	56.220.140.000	56.220.140.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	85.938.083	859.380.830.000	859.380.830.000
Cổ phiếu mới phát hành	1.718.761	17.187.610.000	17.187.610.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	87.656.844	876.568.440.000	876.568.440.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a - DN

**23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	803.160.690.000	826.008.726.600	(16.000.000)	7.673.760.702	842.562.236.282	2.479.389.413.584
Vốn tăng trong năm	56.220.140.000	582.463.138.456	-	-	638.683.278.456	638.683.278.456
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(274.996.745.600)	(274.996.745.600)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	202.857.248.115	202.857.248.115
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	15.155.692.083	(15.155.692.083)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.259.486.806)	(25.259.486.806)
Khác	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	859.380.830.000	1.408.471.865.056	(16.000.000)	22.829.452.785	726.007.559.908	3.016.673.707.749
Vốn tăng trong kỳ (i)	17.187.610.000	-	-	-	-	17.187.610.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	60.229.444.092	60.229.444.092
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	14.591.466.086	(14.591.466.086)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(24.319.110.144)	(24.319.110.144)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	876.568.440.000	1.408.471.865.056	(16.000.000)	37.420.918.871	747.326.427.770	3.069.771.651.697

(i) Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 118/2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Công ty đã phát hành thêm 1.718.761 cổ phiếu phổ thông theo Chương trình lựa chọn người lao động của Công ty (ESOP) trong tháng 3 năm 2020, tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 876.568.440.000 Đồng. Việc phát hành cổ phiếu phổ thông này đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 1397/UBCK-QLCB ngày 6 tháng 3 năm 2020. Vốn điều lệ mới đã được cập nhật trong Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất lần thứ 26 ngày 25 tháng 3 năm 2020.

(ii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2020/NQ-GAC ngày 3 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 3% và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán.

**23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

(iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04-2020/NQ-GAC ngày 3 tháng 6 năm 2020, các Cổ đông đã thông qua quyết định chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 18% mệnh giá cổ phần. Thời gian dự kiến thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông là trong quý 3 hoặc quý 4 năm 2020.

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 226.755 Đô la Mỹ và 200 Euro (31 tháng 12 năm 2019: 227.524 Đô la Mỹ và 123.350 Euro).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại (Thuyết minh 33).

**25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	996.325.318.475	1.726.048.566.465
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.123.208.468	9.203.568.000
	<u>1.030.448.526.943</u>	<u>1.735.252.134.465</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(1.573.879.185)	(3.121.663.006)
Chiết khấu thương mại	(710.094.948)	-
Giảm giá hàng bán	(23.679.100)	(123.439.500)
	<u>(2.307.653.233)</u>	<u>(3.245.102.506)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	994.017.665.242	1.722.803.463.959
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	34.123.208.468	9.203.568.000
	<u>1.028.140.873.710</u>	<u>1.732.007.031.959</u>

## 26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	806.891.581.749	1.411.548.078.214
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.959.808.989	8.111.534.480
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	2.743.286.364	(316.438.763)
	<u>839.594.677.102</u>	<u>1.419.343.173.931</u>

## 27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lãi tiền gửi	41.991.760.856	33.544.733.272
Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 32 (a)(vii))	10.000.000.000	36.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.887.764.216	2.613.156.353
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	423.909.808	-
Lãi từ khoản cho bên liên quan vay (Thuyết minh 32 (a)(vii))	-	1.450.027.399
	<u>57.303.434.880</u>	<u>73.607.917.024</u>

## 28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	46.510.760.456	64.393.794.336
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	24.123.935.478	29.016.511.586
Chi phí vận chuyển	17.739.063.524	27.787.651.682
Chi phí sửa chữa và bảo trì	8.917.567.092	8.359.958.118
Chi phí thuê	7.677.917.092	6.495.583.192
Chi phí khấu hao	5.154.503.903	5.107.153.892
Công cụ và dụng cụ	3.963.416.780	3.625.482.290
Khác	16.812.530.851	24.628.360.163
	<u>130.899.695.176</u>	<u>169.414.495.259</u>

## 29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	16.881.343.421	19.819.974.350
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.519.461.319	723.368.905
Chi phí khấu hao	766.063.411	852.008.478
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	613.730.350	771.642.857
Công cụ và dụng cụ	565.604.368	899.711.925
Khác	11.715.536.271	16.330.924.862
	<u>32.061.739.140</u>	<u>39.397.631.377</u>

## 30 THUẾ TNDN

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	77.756.746.046	172.730.723.610
Thuế tính ở thuế suất 20%	15.551.349.209	34.546.144.722
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.000.000.000)	(7.200.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	3.975.952.745	6.876.357.849
Dự phòng thiếu của năm trước	-	100.244.949
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>17.527.301.954</u>	<u>34.322.747.520</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	18.088.027.614	34.322.747.520
Thuế TNDN - hoãn lại	(560.725.660)	-
	<u>17.527.301.954</u>	<u>34.322.747.520</u>

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512.248.672.341	776.565.034.134
Chi phí nhân viên	168.051.089.421	278.813.694.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.409.673.566	99.763.225.929
Công cụ và dụng cụ	22.516.141.869	39.200.168.811
Chi phí vận chuyển	18.267.507.748	29.010.590.233
Chi phí khấu hao	26.258.267.802	26.325.344.129
Chi phí khác	41.367.728.003	67.197.629.166
	<u>852.119.080.750</u>	<u>1.316.875.687.391</u>

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Công ty con
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	Cổ đông kiểm soát
Whitlam Holding Pte. Ltd.	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT



## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Ván Ép Trung Hiếu	21.877.693.127	38.816.775.247
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	12.583.068.052	19.933.280.474
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	9.393.131.381	15.151.406.341
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	95.406.502.470	237.486.207.557
	<u>139.260.395.030</u>	<u>311.387.669.619</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	3.139.633.000	12.247.679.545
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	540.779.920	1.260.903.826
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	119.382.091.306	215.243.471.374
	<u>123.062.504.226</u>	<u>228.752.054.745</u>
<b>iii) Bán tài sản cố định</b>		
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	<u>1.095.000.000</u>	<u>-</u>
<b>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>8.423.952.506</u>	<u>12.341.801.172</u>
<b>v) Cho vay ngắn hạn</b>		
Cho Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường vay	-	27.000.000.000
Nhận lại tiền Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam vay	-	41.000.000.000
Nhận lại tiền Công ty TNHH Malloca Việt Nam vay	-	28.000.000.000

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
<b><i>vi) Đầu tư tài chính dài hạn</i></b>		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	-	60.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	200.000.000.000
	-	260.000.000.000
<b><i>vii) Các giao dịch khác</i></b>		
<b>Lãi từ cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 27)</b>		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	-	735.452.058
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	714.575.341
	-	1.450.027.399
<b>Lợi nhuận được chia từ (Thuyết minh 27)</b>		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	10.000.000.000	36.000.000.000
<b><i>viii) Cổ tức đã chia trong kỳ</i></b>		
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	-	61.405.680.000
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	-	24.063.090.800
Whitlam Holding Pte. Ltd.	-	22.167.600.000
Khác	-	12.674.705.400
	-	120.311.076.200

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm đối với bên liên quan

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	1.718.451.302	120.609.500
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	5.766.786.065	6.128.605.142
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	7.551.450.760	10.461.065.795
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	36.313.843.886	93.137.221.660
	<u>51.350.532.013</u>	<u>109.847.502.097</u>

**Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 4b))**

Công ty TNHH Malloca Việt Nam	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	796.600.000.000	796.600.000.000
	<u>916.600.000.000</u>	<u>916.600.000.000</u>

**Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)**

Công ty TNHH Malloca Việt Nam	1.154.215.700	227.580.643
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	14.235.806.791	91.542.518.255
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	250.534.428	-
	<u>15.640.556.919</u>	<u>91.770.098.898</u>

## 33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	23.765.092.307	19.897.864.893
Từ 1 đến 5 năm	49.895.599.167	39.056.196.761
Trên 5 năm	22.737.763.399	15.131.096.354
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>96.398.454.873</u>	<u>74.085.158.008</u>

## 33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Bất động sản	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	1.220.400.000	1.274.000.000
Từ 1 đến 5 năm	633.600.000	1.854.000.000
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>1.854.000.000</u>	<u>3.128.000.000</u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2020.

\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Hồng Lan  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Lê Đức Nghĩa  
Tổng Giám đốc